



IMPACT OF ABNORMAL LOAN GROWTH ON RISK OF VIETNAM COMMERCIAL BANKING

Nguyen Thanh Dat^{1*}

¹Bac Lieu University

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi66.223</p> <p><i>Received:</i> September 05, 2020</p> <p><i>Accepted:</i> November 12, 2021</p> <p><i>Published:</i> December 25, 2021</p> <p>Keywords: Commercial banks; Risk; Abnormal loan growth.</p>	<p>This study aims to assess the effect of abnormal loan growth on bank risk in Vietnam, using balance data, including 390 observations of 30 banks from 2007 to 2019. pooled regression method (pooled OLS), fixed effects model, random effects model, and GMM method (generalized method of moments). Anomalous loan growth initially helped banks reduce risk. However, this relationship is non-linear and heterogeneous. Our findings suggest that the pursuit of excessive lending is much more From the research results, the article makes some suggestions to limit the bank's risk that the pursuit of lending too much is more likely to lead to Banks having to accept greater risk.</p>

*Corresponding author:

Email: ntdat@blu.edu.vn



TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG TRƯỞNG CHO VAY BẤT THƯỜNG ĐẾN RỦI RO NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thành Đạt^{1*}

¹Trường Đại học Bạc Liêu

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi66.223</p> <p>Ngày nhận: 05/09/2021</p> <p>Ngày nhận lại: 12/11/2021</p> <p>Ngày đăng: 25/12/2021</p> <p>Từ khóa: Ngân hàng thương mại; Rủi ro; Tăng trưởng cho vay bất thường.</p>	<p>Nghiên cứu này nhằm đánh giá ảnh hưởng của tăng trưởng cho vay bất thường đối với rủi ro của ngân hàng Việt Nam, sử dụng dữ liệu bảng cân bằng, bao gồm 390 quan sát của 30 ngân hàng từ năm 2007 đến năm 2019. Bằng phương pháp hồi quy gộp (Pooled OLS), mô hình hiệu ứng cố định (Fixed effects model), mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (Random effects model) và phương pháp GMM (Generalized method of moments. Kết quả cho thấy, tăng trưởng cho vay bất thường bước đầu đã giúp các ngân hàng giảm bớt rủi ro. Tuy nhiên, mối quan hệ này là hình phi tuyến tính và không đồng nhất. Kết quả cho thấy, việc theo đuổi cho vay quá nhiều có nhiều khả năng dẫn đến việc ngân hàng phải chấp nhận rủi ro lớn hơn. Từ kết quả nghiên cứu bài viết đưa ra một số gợi ý nhằm hạn chế rủi ro ngân hàng đó là việc theo đuổi cho vay quá nhiều có nhiều khả năng dẫn đến việc ngân hàng phải chấp nhận rủi ro lớn hơn.</p>

1. Giới thiệu

Hệ thống ngân hàng đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế bằng cách phân bổ tiết kiệm cho các doanh nghiệp, doanh nhân, cá nhân và Chính phủ, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh góp phần tích lũy vốn và khả năng sinh lời. Lý thuyết kinh tế hiện đại cho rằng, tài chính cần thiết cho tăng trưởng (Cecchetti & Kharroubi, 2012), tăng trưởng tín dụng nhanh

chóng đã dẫn đến những lợi ích nổi bật như tăng đòn bẩy doanh nghiệp, tăng khả năng tiếp cận thị trường vốn, giới thiệu các sản phẩm mới và phương pháp quản lý rủi ro tín dụng. Bên cạnh đó, gia tăng sự hội nhập của các ngân hàng nước ngoài. Hơn nữa, nó đã mang lại một số lợi ích chính, chẳng hạn như hỗ trợ kênh tiết kiệm cho người tiêu dùng, nhà đầu tư, doanh nghiệp để xây dựng các doanh nghiệp mới, cũng như hỗ trợ phát triển khu vực tài chính, tăng trưởng kinh tế và việc làm về lâu dài (Ghosh, 2010). Mở rộng cho vay cho phép các ngân hàng nắm

*Tác giả liên hệ:

Email: ntdat@blu.edu.vn

bắt các khả năng cho vay sinh lời mới, mở rộng sang các thị trường địa lý mới hoặc giành thị phần lớn hơn với các sản phẩm và thị trường hiện có, đồng thời đa dạng hóa danh mục cho vay hoặc bán chéo sản phẩm (Lepetit và cộng sự, 2008; Rossi và cộng sự, 2009). Tuy nhiên, các nghiên cứu trước cũng chỉ ra rằng, lợi ích của việc bùng nổ cho vay là chưa chắc chắn và vấn đề quan trọng này được nhấn mạnh lại bởi hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007–2008. Đặc biệt trong trường hợp các giai đoạn mở rộng, các ngân hàng có xu hướng đánh giá thấp rủi ro và thực hiện các hành động có thể làm tăng xác suất gặp rủi ro tài chính trong tương lai (Gorton, 2009; Altunbas và cộng sự, 2012; Amador và cộng sự, 2013).

Bên cạnh đó, kể từ khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007, Việt Nam đã trở thành một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất thế giới, với tốc độ tăng trưởng hàng năm ước tính là 6,2%. Do thị trường vốn kém phát triển, khu vực ngân hàng Việt Nam đóng vai trò là trụ cột của nền kinh tế (Le, 2019). Tín dụng ngân hàng là nguồn tài trợ bên ngoài trong các nền kinh tế dựa vào tài chính, và tín dụng đã đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng chung của nền kinh tế, giống như ở nhiều nước khác trên thế giới, bằng cách cho phép các nhà sản xuất và ngành công nghiệp mở rộng lĩnh vực hoạt động và thị trường tiềm năng cho sản phẩm của họ. Do tầm quan trọng của tín dụng, chính sách cho vay của Việt Nam đã thay đổi theo thời gian, dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chỉ đạo của Chính phủ, phù hợp với từng giai đoạn của nền kinh tế đất nước. Sau thời kỳ kinh tế chuyển đổi 1986– 2000, hoạt động cho vay của ngân hàng đã tự do hơn và đã đạt được một số thành tựu. Ví dụ, các ngân hàng không còn áp dụng trần lãi suất cho vay và thay vào đó sử dụng lãi suất tùy thuộc vào cung cầu của thị trường đối với các khoản vay. Ngược lại, Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng lãi suất cho vay tối đa đối với các khoản cho vay ngắn hạn thuộc 5 lĩnh vực ưu tiên. Hơn nữa, các ngân hàng được khuyến khích mở rộng hoạt động tín dụng theo

Thông tư 22/2019/TT-NHNN, nhưng phải hạn chế rủi ro thông qua các quy định về tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và tỷ lệ cho vay trên tổng tiền gửi. Cụ thể, Ngân hàng Nhà nước đã tăng tỷ cho vay trên tổng tiền gửi từ 80% lên 85% và giảm tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn từ 45% xuống 40%, nhằm giảm áp lực cho các khoản vay trung và dài hạn. Ngoài ra, quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng được đánh giá là đã đạt được những thành tựu nhất định, trong đó đáng chú ý nhất là việc giảm dần tỷ lệ nợ xấu từ 3,43% năm 2012 xuống 1,80% năm 2018, trong khi tín dụng trong nước giảm khu vực kinh tế tư nhân (tính theo phần trăm GDP) tiếp tục tăng dần so với cùng kỳ, từ 94.8 % lên 133.14 % (World bank, 2020).

Bài viết tập trung nghiên cứu ở thị trường Việt Nam bởi một số lý do. Bởi tăng trưởng cho vay bất thường lúc đầu có thể xuất hiện do kết quả của nhiều cải cách lập pháp và quy định nhằm kích thích phát triển tín dụng. Tuy nhiên, nó có thể gây nguy hiểm cho sự ổn định của ngân hàng bằng cách mở rộng nhanh chóng các khoản nợ xấu. Do đó, lợi ích của việc mở rộng tín dụng quá mức vẫn còn là một câu hỏi cần kiểm chứng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết về kỳ vọng

Lập luận rằng ở giai đoạn đầu, mối quan hệ giữa các ngành giữa tăng trưởng cho vay và rủi ro có thể tồn tại ở cấp độ kinh tế vĩ mô bởi vì người cho vay và những người tham gia thị trường trở nên quá lạc quan về rủi ro của các cơ hội cho vay mới (Kindleberger & Aliber, 2011; Minsky, 1977). Các đợt tăng trưởng cho vay quá mức (hay còn gọi là tăng trưởng cho vay bất thường) có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hệ thống tài chính và toàn bộ nền kinh tế nói chung (Amador và cộng sự, 2013). Do đó, điều cần thiết là phải xác định liệu tăng trưởng cho vay có liên quan đến rủi ro giữa các ngân hàng riêng lẻ hay không (Amador và cộng sự, 2013).

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Trong nghiên cứu thực nghiệm, có hai chủ đề chính nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng cho vay và rủi ro của ngân hàng. Nhóm nghiên cứu đầu tiên tập trung vào các yếu tố kinh tế vĩ mô quyết định đến tăng trưởng cho vay ngân hàng, trong khi nhóm nghiên cứu thứ hai tập trung vào tăng trưởng cho vay và rủi ro ngân hàng. Cùng với những quan điểm đối lập này, bằng chứng thực nghiệm về chủ đề quan trọng này vẫn chưa chắc chắn. Trong phạm vi của bài viết này sẽ thảo luận ngắn gọn về vấn đề như sau.

Thứ nhất, hầu hết các nghiên cứu tập trung vào các yếu tố kinh tế vĩ mô của tăng trưởng cho vay và phát hiện ra mối quan hệ giữa các chu kỳ kinh tế, tăng trưởng cho vay và tổng thiệt hại cho vay (Keeton, 1999). Tăng trưởng cho vay thể chấp dưới chuẩn, được thúc đẩy bởi lãi suất thấp, thị trường nhà ở tăng, chứng khoán hóa tín dụng và các tiêu chí tín dụng lỏng lẻo, đã dẫn đến tổn thất tín dụng to lớn cho nền kinh tế toàn cầu (Dell’Ariccia và cộng sự, 2012; Gorton, 2009). Những nghiên cứu gần đây củng cố phát hiện này bằng cách chứng minh rằng, không chỉ các cuộc khủng hoảng tài chính thường xảy ra trước sự bùng nổ tín dụng (Schularick & Taylor, 2012), mà việc mở rộng tín dụng quá mức là yếu tố dự báo chính về khó khăn tài chính trong khoảng thời gian mười hai tháng (Alessi & Detken, 2011). Mặt khác, một số nghiên cứu chỉ ra mối liên hệ giữa bùng nổ tín dụng cho vay và khủng hoảng bên ngoài châu Mỹ Latinh, cho rằng, mở rộng cho vay thúc đẩy phát triển và cạnh tranh tài chính, tăng hiệu quả và giảm chi phí đi vay (Gourinchas và cộng sự, 2001). Kết quả là, những điều này thúc đẩy khái niệm tài chính và tăng trưởng kinh tế (Cecchetti & Kharroubi, 2012).

Thứ hai, có thể tồn tại vấn đề khi các cổ đông và người quản lý ngân hàng có sự chênh lệch về mục tiêu và lợi ích. Tăng trưởng cho vay nhanh chóng trong ngắn hạn có thể mang lại lợi ích cho các nhà quản lý ngân hàng như là một tiêu chí để đo lường hiệu quả hoạt động

quản lý, mặc dù rủi ro dài hạn thường được che đậy đối với các cổ đông ngân hàng (Saunders và cộng sự, 1990). Tình huống này cho là được giải thích bởi giá trị của tài sản thế chấp. Bên cạnh đó, khi ngân hàng tăng hạn mức cho vay đối với khách hàng vay, tài sản thế chấp được định giá cao hơn (và ngược lại), khiến ngân hàng cuối cùng cho vay đối với những người không đáp ứng các điều kiện cho vay ngay từ đầu. Từ đó, bất cứ khi nào giá tài sản thế chấp giảm, các ngân hàng ngay lập tức gặp rủi ro. Theo Adrian và Shin (2010), trong thời kỳ bùng nổ cho vay, các ngân hàng phụ thuộc quá nhiều vào tài sản thế chấp thường tìm kiếm ngày càng nhiều người vay hơn vì các khoản vay hiện tại của họ được thế chấp, điều này khiến các ngân hàng gặp nhiều rủi ro hơn vì họ có thể tài trợ cho những người đi vay không đủ điều kiện. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa tăng trưởng cho vay và mức độ rủi ro của từng ngân hàng đã được nghiên cứu đầu tiên ở các nước công nghiệp phát triển và tạo ra nhiều kết quả khác nhau. Điển hình, một số nghiên cứu ở Hoa Kỳ tìm thấy mối quan hệ tích cực và đáng kể giữa tăng trưởng cho vay trung bình và rủi ro (Sinkey & Greenawalt, 1991), hoặc phát hiện tác động tiêu cực của tăng trưởng cho vay đối với các khoản nợ xấu trong năm đầu tiên sau khi mở rộng tín dụng, nhưng mối quan hệ tích cực được tìm thấy trong những năm tiếp theo (Clair, 1992). Laeven & Majnoni (2003) quan sát thấy mối quan hệ đồng thời tiêu cực giữa tăng trưởng cho vay và tổn thất cho vay ở Mỹ, ngụ ý rằng, các ngân hàng trích lập dự phòng không đảm bảo. Khi tìm hiểu mối quan hệ tích cực giữa tăng trưởng cho vay và trích lập dự phòng rủi ro cho vay ở các quốc gia OECD từ năm 1991 đến năm 2000, các kết quả ngược lại được tìm thấy (Bikker & Metzmakers, 2005). Ngoài ra, người ta có thể lập luận rằng, tăng trưởng cho vay nên có tác động với độ trễ thời gian đối với việc chấp nhận rủi ro của ngân hàng. Theo một số nghiên cứu nhất định, việc mở rộng cho vay gây ra thiệt hại đáng kể cho khoản vay ba hoặc bốn năm sau đó ở Tây Ban Nha (Saunders và cộng sự, 1990) hoặc với sự chậm trễ hai hoặc

bốn năm ở các tổ chức của Áo (Hess và cộng sự, 2009). Nghiên cứu của Le (2020) điều tra mối liên hệ giữa tăng trưởng cho vay hàng năm và sự ổn định của ngân hàng, bằng cách tìm hiểu tác động của tăng trưởng cho vay bất thường đối với việc chấp nhận rủi ro của ngân hàng bằng cách sử dụng dữ liệu bảng từ 30 ngân hàng Việt Nam trong một thời gian tương đối dài (2007–2019). Điều này nhằm cung cấp bằng chứng toàn diện hơn về ảnh hưởng của việc cho vay quá mức tại Việt Nam với tư cách là một thị trường mới nổi.

Trong thời gian qua, ngày càng có nhiều nghiên cứu tập trung vào “*tăng trưởng cho vay bất thường*” hơn là “*tăng trưởng cho vay hàng năm*”. Theo Foos và cộng sự (2010), tăng trưởng cho vay bất thường là sự khác biệt giữa tăng trưởng cho vay của một ngân hàng và tăng trưởng cho vay trung bình của tất cả các ngân hàng trong cùng một quốc gia trong năm. Điều này cho phép chúng ta xem xét thực tế rằng tốc độ tăng trưởng tín dụng cao không nhất thiết phải chấp nhận rủi ro quá mức khi tất cả các ngân hàng khác đều có tốc độ tăng trưởng cao tương tự (Köhler, 2012). Tuy nhiên, có rất ít nghiên cứu về mối quan hệ giữa các mục tiêu giữa tăng trưởng cho vay bất thường và hiệu quả hoạt động ngân hàng ở các quốc gia mới nổi. Một số nghiên cứu đã điều tra chủ đề này ở Colombia, Pakistan và một số nước châu Á, nhưng phát hiện của họ trái ngược nhau. Điển hình, Foos và cộng sự (2010) cho rằng, tăng trưởng cho vay bất thường góp phần làm tăng dự phòng rủi ro cho vay trong hai đến bốn năm tiếp theo, giảm thu nhập lãi tương đối và thậm chí cả thu nhập lãi đã điều chỉnh theo rủi ro và tỷ lệ vốn thấp hơn. Köhler (2012) có những phát hiện tương tự ở 15 quốc gia EU, chỉ ra rằng các ngân hàng có mức tăng trưởng cho vay bất thường lớn thì rủi ro hơn. Hơn nữa, các ngân hàng Colombia chỉ ra rằng, tăng trưởng cho vay bất thường dẫn đến sự gia tăng đáng kể tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ xấu (NPL) và có tác động dài hạn đến khả năng thanh toán của ngân hàng (Amador và cộng sự, 2013). Tương tự, Kashif và

cộng sự (2016) đã thu được một phát hiện tương tự bằng cách sử dụng dữ liệu của Pakistan. Tất cả các kết quả cho thấy, tăng trưởng cho vay bất thường có ảnh hưởng lớn đến nợ xấu và khả năng thanh toán. Cụ thể hơn, nợ xấu tăng do tăng trưởng cho vay bất thường trong năm trước, có xu hướng làm suy yếu khả năng thanh toán. Do đó, nghiên cứu tiến hành phân tích để kiểm tra xem việc tăng khoản vay bất thường có bất kỳ tác động nào đến rủi ro ngân hàng hay không. Ngoài ra, Le (2020) tìm thấy mối liên hệ bậc hai giữa tăng trưởng cho vay và sự ổn định của ngân hàng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam, đề xuất rằng, khi tăng trưởng cho vay bất thường vượt quá một ngưỡng cụ thể, nó có thể có tác động tiêu cực đến việc chấp nhận rủi ro của ngân hàng. *Giải thuyết H_1 : Tăng trưởng cho vay bất thường không có tác động đến rủi ro ngân hàng; Giải thuyết H_2 : Không tồn tại mối quan hệ phi tuyến tính giữa tăng trưởng cho vay bất thường và rủi ro ngân hàng.*

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập từ các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của từng ngân hàng từ năm 2007 đến năm 2019 trên cơ sở hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Điều đáng chú ý là chỉ có 30 ngân hàng thương mại trong nước được xem xét do các ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng liên doanh và chi nhánh nước ngoài còn gặp một số hạn chế về hoạt động trên thị trường tài chính Việt Nam. Các ngân hàng này cộng lại chiếm khoảng 80% tổng tài sản trong toàn hệ thống ngân hàng. Do một số hoạt động mua bán và sáp nhập trong giai đoạn được kiểm tra, một bảng dữ liệu cân bằng gồm 390 quan sát. Bên cạnh đó số liệu GDP và INF được thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu: Mô hình dữ liệu bảng tĩnh, bài nghiên cứu sử dụng 3 mô hình hồi quy: hồi quy gộp (Pooled OLS), mô hình hiệu ứng cố định (Fixed effects model), mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (Random effects model). Sau đó bài viết chọn phương pháp GMM (Generalized method of moments) để ước

lượng và khắc phục các hiện tượng xuất hiện trong mô hình, do cấu trúc của dữ liệu bảng được sử dụng trong nghiên cứu này, công cụ ước lượng GMM do Arellano & Bover (1995) đề xuất được sử dụng. Mục tiêu của GMM là kiểm soát hai vấn đề cơ bản bao gồm các vấn đề không đồng nhất và nội sinh không quan sát được (Arellano, 2002). Bên cạnh đó, GMM còn khắc phục được những khuyết tật trong mô hình. Công cụ ước lượng GMM tính đến sự không đồng nhất không được quan sát và sự tồn tại của biến phụ thuộc. Do đó, công cụ ước lượng này mang lại ước tính nhất quán của các tham số. Đối với các vấn đề về tính đồng nhất, công cụ ước lượng GMM của hệ thống sử dụng các giá trị trễ của các biến phụ thuộc (theo mức độ và sự khác biệt) và các giá trị trễ của các biến hồi quy khác có khả năng mắc phải tính đồng nhất làm công cụ. Tiếp theo Bond (2002), chúng tôi sử dụng các giá trị trễ của các biến được coi là nội sinh như các công cụ được thể hiện trong bảng kết quả. Phương pháp tiếp cận của chúng tôi sử dụng các công cụ cho tất cả các phần tử hồi quy ngoại trừ những phần tử được coi là ngoại sinh. Bên cạnh đó, số độ trễ được xác định bằng các thử nghiệm tương quan Arellano-Bond (AR) và thử nghiệm hạn chế xác định quá mức (Hansen, 1982).

Mô hình tổng quát được trình bày như sau:

$$Y_{it} = \alpha_i + \beta_{it} * ALG_{it} + \gamma_{it} * Control_{it} + \epsilon_{it}$$

Trong đó,

NPL: Rủi ro ngân hàng được tính bằng tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ. Các khoản nợ xấu được quan sát tại thời điểm t không phải do điều kiện kinh doanh và kinh tế tại thời điểm t, vì có thể mất nhiều tháng (hoặc nhiều năm) để người đi vay sử dụng hết các phương tiện tài trợ khác và trở nên chây ì trong việc hoàn trả khoản vay. Do đó, đối với biến này, bao gồm một số hồi quy có độ trễ một năm như đề xuất của (Cornelli và cộng sự, 2020).

ALG_{it}: Tốc độ tăng cho vay bất thường của ngân hàng i tại thời điểm t, được sử dụng làm phân tích chính. Nó được định nghĩa là sự khác

biệt giữa tăng trưởng cho vay của một ngân hàng cá nhân và tăng trưởng cho vay trung bình của toàn bộ hệ thống ngân hàng Việt Nam so với cùng năm. Cách tiếp cận này cho phép kiểm soát các điều kiện kinh tế vĩ mô và cạnh tranh ở từng quốc gia và từng năm (Foos và cộng sự, 2010). Bên cạnh đó, tăng trưởng cho vay cao hơn được cho là sẽ dẫn đến gia tăng cả rủi ro tín dụng và khả năng mất khả năng thanh toán của ngân hàng do gia tăng các khoản nợ xấu do giảm lãi suất, nới lỏng các yêu cầu về tài sản thế chấp, nới lỏng các tiêu chuẩn tín dụng hoặc kết hợp của chúng. Ngoài ra, như được đề xuất trong nghiên cứu của Le (2020), cũng đưa thuật ngữ bậc hai của tăng trưởng cho vay bất thường vào mô hình để nắm bắt đặc điểm hình chữ U của mối quan hệ phi tuyến giữa cho vay quá mức và hành vi chấp nhận rủi ro của các ngân hàng.

SIZE_{it}: Quy mô ngân hàng được tính bằng logarit tổng tài sản. Các ngân hàng nhỏ có thể có khả năng quản lý rủi ro thấp hơn vì họ phải đối mặt với những hạn chế trong việc đầu tư vào công nghệ tiên tiến. Quy mô nhỏ hơn làm giảm khả năng mở rộng của ngân hàng sang nhiều ngành nghề kinh doanh và với phạm vi khách hàng hạn chế. Tuy nhiên, các ngân hàng lớn có thể đầu tư nhiều hơn vào các tài sản rủi ro vì hiệu ứng thất bại quá lớn. Các ngân hàng nhỏ hơn có thể linh hoạt hơn trong hoạt động khi thay đổi chiến lược của họ nhanh hơn để đáp ứng với sự thay đổi của điều kiện kinh tế và có chi phí hoạt động cố định thấp hơn (Amador và cộng sự, 2013; García-Suaza và cộng sự, 2012).

LIQ_{it}: Tính thanh khoản của ngân hàng được tính bằng tỷ lệ giữa tài sản lưu động trên tổng tài sản. Theo giả thuyết chi phí phá sản dự kiến, xác suất vỡ nợ thấp hơn có liên quan đến mức tài sản lưu động cao hơn mà các ngân hàng nắm giữ. Mặt khác, các ngân hàng đầu tư nhiều tiền hơn vào các tài sản lưu động có xu hướng có khả năng sinh lời ngân hàng thấp hơn do các tài sản này thường mang lại lợi nhuận thấp hơn so với các tài sản khác.

CIR_{it}: Tính kém hiệu quả của ngân hàng được đo lường bằng tỷ lệ chi phí trên thu nhập. Các ngân hàng hiệu quả hơn có thể kiểm soát hoạt động hoặc giám sát người vay một cách hiệu quả do đó có rủi ro thấp hơn. Ngoài ra, các ngân hàng có thể tiết kiệm chi phí hoạt động bằng cách nói lỏng thủ tục giám sát tín dụng và định giá tài sản thế chấp để hoàn thành hiệu quả kinh tế ngắn hạn. Những hoạt động này có thể làm giảm chất lượng khoản vay, do đó dẫn đến rủi ro cao hơn (Ghosh, 2010).

HHIA_{it}: Chỉ số Herfindahl-Hirschman về tổng tài sản được sử dụng để tính đến ảnh hưởng của mức độ tập trung ngân hàng (García-Herrero và cộng sự, 2009). HHIA được ước tính bằng tổng bình phương của thị phần ngân hàng trong tổng tài sản. Giá trị lớn hơn

có nghĩa là mức độ tập trung của thị trường lớn hơn. Sự gia tăng lợi nhuận ngân hàng và giá trị nhượng quyền liên quan đến một thị trường tập trung cao độ do áp lực cạnh tranh giảm và sức mạnh thị trường cao hơn. Do đó, các nhà quản lý ngân hàng ít có động cơ để thực hiện các khoản đầu tư rủi ro hơn.

Bên cạnh đó, hai biến tỷ lệ tăng trưởng kinh tế hàng năm (GDP) và tỷ lệ lạm phát hàng năm (INF), được đại diện bởi trong mô hình để nắm bắt ảnh hưởng có thể có của chu kỳ kinh doanh đối với việc chấp nhận rủi ro của ngân hàng.

i,t đại diện cho quan sát i trong năm t của ngân hàng thương mại;

α, β, γ lần lượt các hệ số hồi quy. ϵ là phần dư.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1. Mô tả thống kê

Tên biến	Đơn vị tính	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Nợ xấu (NPL)	%	2,214	1,489	0,084	11,402
Tăng trưởng cho vay bất thường (ALG)	%	0,189	1,090	-1,163	16,122
Quy mô ngân hàng (SIZE)	Tỷ đồng	31,975	1,347	27,520	34,938
Tính kém hiệu quả của ngân hàng (CIR)	%	0,539	0,722	0,036	9,627
Tính thanh khoản (LIQ)		0,323	0,128	0,061	0,815
Mức độ tập trung của ngân hàng (HHIA)	%	0,088	0,015	0,073	0,119
Tỷ lệ tăng trưởng (GDP)	%	0,062	0,007	0,052	0,071
Tỷ lệ lạm phát (INF)	%	0,076	0,063	0,006	0,231

Bảng 1 cho thấy nợ xấu (NPL) có giá trị trung bình 2,2, giá trị nợ xấu thấp nhất của ngân hàng là 0,08 và nợ xấu lớn nhất là 11,4. Bên cạnh đó,

tăng trưởng cho vay bất thường thấp nhất là -1,2 và cao nhất là 16,2, giá trị trung bình 0,2.

Bảng 2. Ma trận tương quan

	NPL	ALG	SIZE	CIR	LIQ	HHIA	GDP
NPL	1,000						
ALG	0,038	1,000					
SIZE	-0,036	0,046	1,000				
CIR	0,022	0,091	-0,113	1,000			
LIQ	-0,037	-0,180	-0,110	0,161	1,000		
HHIA	-0,161	-0,132	-0,270	-0,142	0,042	1,000	
GDP	-0,306	-0,093	0,226	-0,103	-0,168	-0,052	1,000
INF	0,122	-0,238	-0,275	-0,030	0,248	0,342	-0,381

Bảng 2 trình bày ma trận tương quan giữa các biến độc lập và cho thấy rằng không có đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa chúng.

Bảng 3. Kết quả lựa chọn mô hình

Kiểm định lựa chọn mô hình	Kết quả kiểm định	Kết quả lựa chọn	Mô hình lựa chọn cuối
F test – Lựa chọn giữa Pooled OLS và FEM	$F(29, 273) = 2,99,$ $Prob > F = 0,000 < 0,05$	FEM	
Breusch and Pagan Lagrangian multiplier – Lựa chọn giữa Pooled OLS và REM	$chibar2(01) = 30,74,$ $Prob > chibar2 = 0,000 < 0,05$	REM	FEM
Hausman test – Lựa chọn giữa FEM và REM	$chi2(8) = 26,06$ $Prob > chi2 = 0,001 < 0,05$	FEM	

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Biến	Pooled OLS	FEM	REM
ALG	-1,037*** (0,399)	-0,837** (0,395)	-0,911** (0,384)
ALG2	0,758* (0,405)	0,657* (0,394)	0,683* (0,384)
SIZE	-0,031 (0,069)	-0,198 (0,214)	-0,043 (0,100)
CIR	-0,050 (0,108)	-0,002 (0,121)	-0,020 (0,112)
LIQ	-1,170* (0,682)	-2,975*** (1,059)	-1,992** (0,828)
HHIA	-43,577 (9,304)	-42,836 (9,945)	-41,284 (8,945)
GDP	-74,816*** (14,520)	-67,993 (15,757)	-73,351*** (13,817)
INF	0,903 (1,695)	1,464 (1,824)	1,444 (1,631)
Hằng số	11,911 (2,550)	17,286 (6,963)	12,229 (3,456)
Số quan sát	311	311	311
R ²	0,159	0,175	0,171

Ghi chú: ký hiệu *, ** và *** chỉ các mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1% tương ứng.

Bảng 5. Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi và tự tương quan

Kiểm định	Phương pháp	Kết quả
Kiểm định phương sai sai số thay đổi	Wald test	$chi2(30) = 2753,6$ $Prob > chi2 = 0,000$
Kiểm định tự tương quan	Wooldridge test	$F(1, 29) = 15,510$ $Prob > F = 0,001$

Qua kết quả Bảng 3 ta thấy, mô hình cuối cùng được chọn lựa là FEM. Để kiểm tra xem mô hình FEM có đáng tin cậy không. Bảng 5 cho thấy, mô hình bị hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan. Cuối cùng kiểm định đa cộng tuyến trong Bảng 6, kết quả cho thấy tất cả hệ số đều bé hơn 10 (Hair và cộng sự, 2010), mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Bảng 6. Kiểm định đa cộng tuyến

Biến	VIF
ALG	1,14
SIZE	1,18
CIR	1,09
LIQ	1,13
HHIA	1,23
GDP	1,28
INF	1,50
Mean VIF	1,22

Để khắc phục các hiện tượng trên tác giả chọn phương pháp GMM. Do đó, theo Foos và cộng sự (2010), Köhler (2012), Kashif và cộng sự (2016), nghiên cứu ước tính lại mô hình trong khuôn khổ Hệ thống hai bước tổng quát về khoảng khắc (GMM), như được đề xuất bởi Arellano và Bover (1995), Blundell và Bond (1998).

Bảng 7. Kết quả hồi quy GMM

π	NPL
π_{t-1}	0,375*** (0,037)
ALG	-0,574** (0,273)
ALG2	0,454* (0,250)
SIZE	0,572*** (0,114)
CIR	0,006 (0,043)
LIQ	-0,231 (1,261)

π	NPL
HHIA	-16,535 (5,364)
GDP	-59,037*** (5,198)
INF	5,848 (0,584)
Hàng số	-12,307
Số quan sát	296
Số nhóm	30
AR1 (p-value)	0,014
AR2 (p-value)	0,268
Hansen test (p-value)	0,801

Ghi chú: *, ** và *** chỉ các mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1% tương ứng.

Bảng 6 cho thấy, tăng trưởng cho vay bất thường (ALG) tác động ngược chiều với rủi ro tín dụng (NPL) và có ý nghĩa thống kê ở 1%, cho thấy rằng các ngân hàng có rủi ro tín dụng lớn hơn có liên quan đến tăng trưởng cho vay thấp hơn trong hoặc giai đoạn mở rộng hoặc thu hẹp. Những kết quả này có thể so sánh với Laeven và Majnoni (2003). Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây trong các tài liệu về ngân hàng cho thấy rằng, có thể có tác động bất lợi của tăng trưởng cho vay bất thường đối với việc ngân hàng chấp nhận rủi ro vượt quá một ngưỡng nhất định.

Theo đó, nghiên cứu bao gồm bậc hai của tăng trưởng khoản vay bất thường để nắm bắt mối quan hệ hình chữ U giữa việc cho vay quá mức và việc ngân hàng chấp nhận rủi ro. Cho thấy rằng, ALG2 có ý nghĩa và dương và có tồn tại mối quan hệ hình chữ U ngược. Cụ thể hơn, các phát hiện cho thấy rằng, sự ổn định của ngân hàng có thể không giữ ở một tốc độ nhất định của tăng trưởng cho vay bất thường. Những phát hiện này đồng tình với Foos và cộng sự (2010), Ghosh, (2010), Amador và cộng sự (2013), Le (2020) tăng trưởng tín dụng quá mức có thể gây ra sự gia tăng rủi ro của ngân hàng. Mặc dù những thay đổi về quy định đã khuyến

khích tăng trưởng tín dụng, nhưng Ngân hàng Nhà nước cũng hạn chế cho vay tăng quá mức thông qua giới hạn nợ xấu, theo đó nợ xấu của các ngân hàng không được vượt quá 3% (theo quy định tại Thông tư 22/200, Quyết định số 339/QĐ-TTg giai đoạn 2013 – 2020). Do đó, khi các ngân hàng duy trì mức tăng trưởng cho vay trung bình của toàn hệ thống ngân hàng, bất kỳ khoản cho vay bất thường nào phát sinh phải được lựa chọn cẩn thận (nghĩa là chúng phải được định giá cao hơn các tài sản khác) hoặc thậm chí ngân hàng có thể giảm tăng trưởng cho vay trong cả giai đoạn mở rộng hoặc thu hẹp trong các kỳ sau đảm bảo đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên, nếu tăng trưởng cho vay bất thường tiếp tục trong thời gian dài, nó có thể ảnh hưởng ngược lại đến việc chấp nhận rủi ro. Chi tiết hơn, tăng trưởng tín dụng bất thường trong một thời gian dài dẫn đến sự gia tăng mức độ rủi ro của các ngân hàng, kéo theo sự gia tăng cả mất khả năng thanh toán và rủi ro tín dụng. Điều này hỗ trợ cho kết quả của hầu hết các nghiên cứu ở các thị trường mới nổi (Amador và cộng sự, 2013; Kashif và cộng sự, 2016). Những phát hiện thú vị của nghiên cứu được kỳ vọng sẽ bổ sung thêm bằng chứng cho tài liệu ngân hàng về mối quan hệ giữa tăng trưởng cho vay bất thường và việc chấp nhận rủi ro trong bối cảnh quy định nặng nề như Việt Nam.

Mối quan hệ tích cực giữa quy mô ngân hàng (SIZE) và rủi ro ngân hàng, chứng tỏ rằng các ngân hàng lớn hơn có thể đầu tư nhiều hơn vào các tài sản rủi ro do hiệu ứng “quá lớn để thất bại”. Phát hiện này trái ngược với kết quả của (Kashif và cộng sự, 2016)

Cuối cùng, tác động tiêu cực của Tỷ lệ tăng trưởng (GDP) lên rủi ro ngân hàng (NPL) hỗ trợ quan điểm truyền thống rằng nhu cầu về dịch vụ và sản phẩm của ngân hàng ngày càng tăng trong quá trình đi lên theo chu kỳ của nền kinh tế, dẫn đến lợi nhuận của ngân hàng cao hơn. Điều này phù hợp với những phát hiện của (Le, 2020).

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu này nhằm đánh giá ảnh hưởng của tăng trưởng cho vay bất thường đối với rủi ro của ngân hàng Việt Nam, sử dụng dữ liệu bảng cân bằng, bao gồm 390 quan sát của 30 ngân hàng từ năm 2007 đến năm 2019. Bằng phương pháp hồi quy gộp (pooled OLS), mô hình hiệu ứng cố định (FEM), mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) và phương pháp moment tổng quát (GMM). Kết quả của cho thấy, tăng trưởng cho vay bất thường bước đầu đã giúp các ngân hàng giảm bớt rủi ro. Tuy nhiên, mối quan hệ này là hình phi tuyến tính và không đồng nhất. Phát hiện của nghiên cứu cho thấy việc theo đuổi cho vay quá nhiều có nhiều khả năng dẫn đến việc ngân hàng phải chấp nhận rủi ro lớn hơn. Bên cạnh đó, quy mô ngân hàng và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cũng được tìm thấy trong nghiên cứu. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra một số gợi ý nhằm hạn chế rủi ro ngân hàng đó là việc theo đuổi cho vay quá nhiều có nhiều khả năng dẫn đến việc ngân hàng phải chấp nhận rủi ro lớn hơn.

5.2. Khuyến nghị

Từ kết quả nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị:

Thứ nhất, không nên khuyến khích các ngân hàng cho vay quá mức vì tăng trưởng cho vay không ổn định vượt quá ngưỡng sẽ kích thích rủi ro ngân hàng gia tăng hơn là giảm rủi ro.

Thứ hai, các mức độ rủi ro khác nhau của ngân hàng cần được xem xét do tác động không đồng nhất của tăng trưởng cho vay bất thường. Cuối cùng tất cả những kết quả này đều nằm trong trường hợp tất cả các ngân hàng đã vượt trần tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn, như đã đề cập ở trên. Do đó, không nên trì hoãn việc giảm tỷ lệ này trong khi cơ cấu huy động vốn của các ngân hàng vẫn hướng về nguồn vốn ngắn hạn do khách hàng lo ngại về biến động lãi suất dài hạn và tỷ giá tiền tệ. Trong bối cảnh thiếu thanh khoản, các ngân hàng có

xu hướng dựa vào thị trường liên ngân hàng, do đó, tăng cường chấp nhận rủi ro.

Thứ ba, trong tương lai có thể nghiên cứu sâu hơn, hoặc mở rộng dữ liệu để kiểm tra xem

liệu mối quan hệ giữa tăng trưởng cho vay bất thường và rủi ro của ngân hàng có khác nhau giữa các cơ cấu sở hữu ngân hàng, hoặc các ngân hàng niêm yết và không niêm yết hay không.

Tài Liệu Tham Khảo

- Adrian, T., & Shin, H. S. (2010). The changing nature of financial intermediation and the financial crisis of 2007–2009. *Annu. Rev. Econ.*, 2(1), 603-618.
- Alessi, L., & Detken, C. (2011). Quasi real time early warning indicators for costly asset price boom/bust cycles: A role for global liquidity. *European Journal of Political Economy*, 27(3), 520-533.
- Altunbas, Y., Gambacorta, L., & Marques-Ibanez, D. (2012). Do bank characteristics influence the effect of monetary policy on bank risk? *Economics Letters*, 117(1), 220-222.
- Amador, J. S., Gómez-González, J. E., & Pabón, A. M. (2013). Loan growth and bank risk: new evidence. *Financial Markets and Portfolio Management*, 27(4), 365-379.
- Arellano, M. (2002). Sargan's instrumental variables estimation and the generalized method of moments. *Journal of Business & Economic Statistics*, 20(4), 450-459. doi: <https://doi.org/10.1198/073500102288618595>
- Arellano, M., & Bover, O. (1995). Another look at the instrumental variable estimation of error-components models. *Journal of econometrics*, 68(1), 29-51.
- Bikker, J. A., & Metzmakers, P. A. (2005). Bank provisioning behaviour and procyclicality. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 15(2), 141-157.
- Blundell, R., & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of econometrics*, 87(1), 115-143.
- Bond, S. R. (2002). Dynamic panel data models: a guide to micro data methods and practice. *Portuguese economic journal*, 1(2), 141-162. doi: <https://doi.org/10.1007/s10258-002-0009-9>
- Cecchetti, S., & Kharroubi, E. (2012). *Reassessing the impact of finance on growth* (No. 381). Bank for International Settlements.
- Clair, R. T. (1992). Loan growth and loan quality: some preliminary evidence from Texas banks. *Economic Review, Federal Reserve Bank of Dallas, Third Quarter, 1992*, 9-22.
- Cornelli, G., Frost, J., Gambacorta, L., Rau, R., Wardrop, R., & Ziegler, T. (2020). *Fintech and big tech credit: A new database* (No. 887). Bank for International Settlements.
- Dell'Ariccia, G., Igan, D., & Laeven, L. U. (2012). Credit booms and lending standards: Evidence from the subprime mortgage market. *Journal of money, credit and banking*, 44(2-3), 367-384.
- Foos, D., Norden, L., & Weber, M. (2010). Loan growth and riskiness of banks. *Journal of Banking & Finance*, 34(12), 2929-2940.
- García-Herrero, A., Gavilá, S., & Santabàrbara, D. (2009). What explains the low profitability of Chinese banks?. *Journal of Banking & Finance*, 33(11), 2080-2092.
- García-Suaza, A. F., Gómez-González, J. E., Pabón, A. M., & Tenjo-Galarza, F. (2012). The cyclical behavior of bank capital buffers in an emerging economy: Size does matter. *Economic Modelling*, 29(5), 1612-1617.
- Ghosh, S. (2010). Credit growth, bank soundness and financial fragility: Evidence from Indian banking sector. *South Asia Economic Journal*, 11(1), 69-98.
- Gorton, G. (2009). Information, liquidity, and the (ongoing) panic of 2007. *American economic review*, 99(2), 567-572.
- Gourinchas, P. O., Valdes, R. O., & Landerretche, O. (2001). Lending Booms: Latin America and the World. *Economía*, 1(2), 47-99.
- Hansen, L. P. (1982). Large sample properties of generalized method of moments estimators. *Econometrica: journal of the Econometric Society*, 50(4), 1029-1054.
- Hess, K., Grimes, A., & Holmes, M. (2009). Credit losses in Australasian banking. *Economic Record*, 85(270), 331-343.

- Kashif, M., Iftikhar, S. F., & Iftikhar, K. (2016). Loan growth and bank solvency: evidence from the Pakistani banking sector. *Financial Innovation*, 2(1), 1-13.
- Keeton, W. R. (1999). Does faster loan growth lead to higher loan losses? *Economic review-Federal reserve bank of Kansas City*, 84(2), 57-75.
- Kindleberger, C. P., & Aliber, R. Z. (2011). *Manias, panics and crashes: a history of financial crises*: Palgrave Macmillan.
- Köhler, M. (2012). *Which banks are more risky? The impact of loan growth and business model on bank risk-taking* (No. 33/2012). Deutsche Bundesbank.
- Laeven, L., & Majnoni, G. (2003). Loan loss provisioning and economic slowdowns: too much, too late? *Journal of Financial Intermediation*, 12(2), 178-197.
- Le, T. (2019). The interrelationship between liquidity creation and bank capital in Vietnamese banking. *Managerial Finance*, 45(2), 331-347.
- Le, T. D. (2020). The interrelationship among bank profitability, bank stability, and loan growth: Evidence from Vietnam. *Cogent Business & Management*, 7(1), 1840488.
- Lepetit, L., Nys, E., Rous, P., & Tarazi, A. (2008). The expansion of services in European banking: Implications for loan pricing and interest margins. *Journal of Banking & Finance*, 32(11), 2325-2335.
- Minsky, H. P. (1977). A theory of systemic fragility. *Financial crises: Institutions and markets in a fragile environment*, 138-152.
- Rossi, S. P., Schwaiger, M. S., & Winkler, G. (2009). How loan portfolio diversification affects risk, efficiency and capitalization: A managerial behavior model for Austrian banks. *Journal of Banking & Finance*, 33(12), 2218-2226.
- Saunders, A., Strock, E., & Travlos, N. G. (1990). Ownership structure, deregulation, and bank risk taking. *The journal of finance*, 45(2), 643-654.
- Schularick, M., & Taylor, A. M. (2012). Credit booms gone bust: Monetary policy, leverage cycles, and financial crises, 1870-2008. *American economic review*, 102(2), 1029-1061.
- Sinkey, J. F., & Greenawalt, M. B. (1991). Loan-loss experience and risk-taking behavior at large commercial banks. *Journal of Financial Services Research*, 5(1), 43-59.